

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

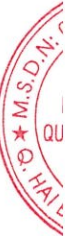
Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code*: **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date*: 20/06/2025
- Đơn vị tính/*Unit*: 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit ~ 100,000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
<i>No.</i>	<i>Securities code</i>	<i>Quantity</i>	<i>Weight</i>
<i>I.</i>	<i>Chứng khoán/Stock</i>	<i>969,155,000</i>	<i>95.36%</i>
1	ACB	2,100	4.40%
2	BID	100	0.35%
3	BVH	100	0.50%
4	CMG	100	0.36%
5	CTG	400	1.60%
6	DBC	100	0.29%
7	DCM	100	0.36%
8	DGC	100	0.96%
9	DGW	100	0.43%
10	DIG	200	0.34%
11	DPM	100	0.38%
12	DXG	400	0.64%
13	EIB	700	1.59%
14	EVF	300	0.30%
15	FPT	600	6.85%
16	FRT	100	1.71%
17	GAS	100	0.71%
18	GEX	300	1.03%
19	GMD	200	1.08%
20	GVR	100	0.29%
21	HAG	300	0.38%
22	HCM	200	0.51%
23	HDB	1,200	2.60%
24	HDG	100	0.24%
25	HHV	200	0.24%
26	HPG	1,600	4.23%
27	HSG	200	0.33%
28	KBC	200	0.50%
29	KDC	100	0.56%
30	KDH	300	0.89%
31	LPB	1,300	4.14%
32	MBB	1,500	3.70%
33	MSB	1,100	1.30%
34	MSN	400	2.66%
35	MWG	500	3.15%
36	NAB	500	0.81%
37	NKG	200	0.26%
38	NLG	100	0.36%
39	OCB	700	0.80%
40	PAN	100	0.26%
41	PCI	100	0.22%
42	PDR	200	0.35%
43	PLX	100	0.39%
44	PNJ	100	0.79%
45	POW	300	0.38%
46	PVD	100	0.21%
47	PVT	100	0.18%
48	REE	100	0.68%
49	SAB	100	0.49%
50	SBT	200	0.38%
51	SHB	1,600	2.05%
52	SSB	800	1.42%



53	SSI	600	1.41%
54	STB	900	4.18%
55	TCB	2,100	7.03%
56	TCH	200	0.38%
57	TPB	600	0.79%
58	VCB	400	2.23%
59	VCG	200	0.41%
60	VCI	200	0.70%
61	VHM	500	3.53%
62	VIB	1,000	1.77%
63	VIC	500	4.40%
64	VIX	600	0.74%
65	VJC	100	0.87%
66	VND	500	0.82%
67	VNM	400	2.21%
68	VPB	1,800	3.28%
69	VRE	400	0.97%
II.	Tiền/Cash (VND)	47,162,395	4.64%
III.	Tổng/Total	1,016,317,395	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Value of component securities basket*: (VND) 969,155,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per ETF creation unit*: (VND) 1,016,317,395
- Giá trị chênh lệch/ *Cash component*: (VND) 47,162,395

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the difference*:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *For Creation Order*

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer the difference in to the Fund's Account.*

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *For Redemption Order*

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee*

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ *In case, component securities can be replaced by cash (if any)*

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	21,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	35,800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	116,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	54,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	25,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	64,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	80,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	69,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	34,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	13,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	18,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	16,600	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria*

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	20/06/2025	19/06/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,200,000	5,200,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	9,000	9,000	-
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	52,848,504,589	52,642,667,677	205,836,912
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,016,317,395	1,012,358,993	3,958,402
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	10,163.17	10,123.58	39.59
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,399.20	1,398.90	0.30

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

19/06/2025

Item 5 is asset value calculated as at

19-Jun-25

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

18/06/2025

Item 5 is asset value calculated as at

18-Jun-25

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>



Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)/ (Signature, full name and seal - if any)

